

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2023


ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		704.108.063.686	684.270.529.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3.464.113.719	921.213.641
1. Tiền	111		3.464.113.719	921.213.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		665.466.700.116	607.033.653.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	644.997.155.944	577.444.239.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.403.050.236	47.699.106.285
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	9.665.082.240	6.502.447.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(24.598.588.304)	(24.612.139.126)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	34.402.440.102	72.738.377.939
1. Hàng tồn kho	141		34.402.440.102	72.738.377.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		774.809.749	3.577.283.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	309.843.519	81.917.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	455.349.117	3.488.615.827
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	9.617.113	6.750.546
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.591.102.484	77.130.427.699
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.909.092	130.909.092
6. Phải thu dài hạn khác	216		130.909.092	130.909.092
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48.463.894.363	48.745.551.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	14.922.975.293	15.191.393.781
- Nguyên giá	222		30.527.404.400	30.527.404.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15.604.429.107)	(15.336.010.619)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	33.540.919.070	33.554.157.750
- Nguyên giá	228		34.467.703.861	34.467.703.861
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(926.784.791)	(913.546.111)
III. Bất động sản đầu tư	230		23.050.490.826	23.253.356.257
- Nguyên giá	231		28.055.603.425	28.055.603.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(5.005.112.599)	(4.802.247.168)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.288.831	135.288.831
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	135.288.831	135.288.831
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.810.519.372	4.865.321.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.810.519.372	4.865.321.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		780.699.166.170	761.400.957.242
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		644.435.093.318	626.906.120.439
I. Nợ ngắn hạn	310		644.435.093.318	626.906.120.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	34.567.568.163	15.203.793.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.556.035.377	868.470.330
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	3.446.342.762	828.285.087
4. Phải trả người lao động	314		2.928.870.133	4.335.081.733
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.836.608.306	1.209.781.200
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	597.613.365	743.312.419
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	10.115.314.649	22.098.416.979
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	588.386.740.563	581.592.369.704
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			26.609.602
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.264.072.852	134.494.836.803
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	136.264.072.852	134.494.836.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.355.705.817	14.355.705.817
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.491.018.689	1.491.018.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.651.381.346	19.882.145.297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.882.145.297	7.741.419.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.769.236.049	12.140.726.093
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		780.699.166.170	761.400.957.242

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Loan



Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	762.644.749.002	790.101.149.389	762.644.749.002	790.101.149.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	369.446.020		369.446.020	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		762.275.302.982	790.101.149.389	762.275.302.982	790.101.149.389
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	740.673.974.563	765.259.446.368	740.673.974.563	765.259.446.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.601.328.419	24.841.703.021	21.601.328.419	24.841.703.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.007.130.031	4.164.233.844	6.007.130.031	4.164.233.844
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.365.039.887	9.734.164.800	12.365.039.887	9.734.164.800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.346.817.616	9.633.079.002	12.346.817.616	9.633.079.002
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	11.037.453.550	12.924.850.356	11.037.453.550	12.924.850.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	1.092.313.001	893.487.932	1.092.313.001	893.487.932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		3.113.652.012	5.453.433.777	3.113.652.012	5.453.433.777
11. Thu nhập khác	31	VII.6		591.818.182		591.818.182
12. Chi phí khác	32	VII.7	310.000		310.000	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(310.000)	591.818.182	(310.000)	591.818.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.113.342.012	6.045.251.959	3.113.342.012	6.045.251.959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.344.105.963	1.661.376.333	1.344.105.963	1.661.376.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.769.236.049	4.383.875.626	1.769.236.049	4.383.875.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Loan



Đà Nẵng, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

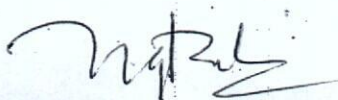
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.113.342.012	6.045.251.959
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS Đầu tư	02		484.522.599	457.189.447
- Các khoản dự phòng	03		(13.550.822)	(91.446.016)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.740	(16.974)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.519.504)	(595.749.632)
- Chi phí lãi vay	06		12.346.817.616	9.633.079.002
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.928.625.641	15.448.307.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.171.204.765)	(6.921.283.245)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.335.937.837	(102.226.074.996)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.272.424.394	16.688.812.832
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(173.123.301)	(65.993.288)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.386.920.228)	(9.628.634.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(807.134.663)	(1.144.526.178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(244.500.000)	(222.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.245.895.085)	(88.071.392.055)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.434.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.346.696.854)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.519.504	4.840.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.519.504	(6.775.856.313)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu doanh nghiệp đã phát hành	31		-	-
	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	608.877.607.445	852.093.503.435
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(602.083.236.586)	(758.597.321.163)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.081.460)	(5.568.639.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.786.289.399	87.927.542.672
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.542.913.818	(6.919.705.696)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		921.213.641	8.164.124.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.740)	16.974
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.464.113.719	1.244.435.445

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh



Nguyễn Đăng Loan



Nguyễn Anh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005.

Từ khi thành lập đến nay Công ty đã hai mươi bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
 - Sản xuất thép xây dựng các loại;
 - Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
 - Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
 - Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
 - Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 1: Lô A3-7 KDC Nam cầu Cẩm lệ, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 2: 410 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 7: Lô 4-5-B27 Đường Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 404 Lê Văn Hiến, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng.
5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: 172 Tế Hanh, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm.Lệ, TP Đà Nẵng.
6. Chi nhánh Quảng Ngãi: 239 Bích Khê, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

7. Chi nhánh Miền Trung: 303 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

8. Chi nhánh tại TP.HCM: Tòa Nhà Robicon Số 19/6C Lương Định Của, Phường An Khánh, Thành Phố Thủ Đức, TP HCM.

9. Chi nhánh tại Đắc Lắc: 29 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắc Lắc.

10. Chi nhánh tại Gia Lai: Tô 6, Phường Hội Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên BCTC là so sánh được và số liệu so sánh là số liệu trên BCTC được lập cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: là tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: tỷ giá giao dịch thực tế của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: là lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng cho các khoản doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

a. Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh:

Thời điểm ghi nhận: là giá thị trường tại thời điểm giao dịch (T+0)

Giá trị ghi sổ: là giá trị thực tế giao dịch trên thị trường (giá gốc mua – dự phòng (nếu có)) tại thời điểm lập báo cáo của các khoản chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh kiếm lời.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không

c. Các khoản cho vay: Không

d. Đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc xác định cty con, liên doanh liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Báo cáo tài chính sử dụng để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con, liên doanh, liên kết gần nhất.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khách hàng: là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải thu khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải thu khách hàng.

Tất cả các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

15 – 40

Phương tiện vận tải

6 – 10

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 5

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, phương tiện quản lý,...) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác.

Nợ phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Tất cả các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng và theo từng kỳ hạn.

Trường hợp các khoản vay bằng ngoại tệ thì thực hiện đánh giá lại theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trích trước phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả có thể bao gồm: Chi phí vận chuyển, điện, điện thoại, nước,...

Cơ sở xác định là: các chi phí đã thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng doanh nghiệp chưa nhận được hóa đơn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi khách hàng trả tiền trước cho một kỳ hoặc nhiều kỳ về dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê tài sản.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận VCSH, thặng dư cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông, thặng dư cổ phần được ghi nhận là phần chênh lệch (lớn hơn/nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi/lỗ) sau thuế TNDN của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận, cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

+ Tiền lãi từ khoản cho vay, lãi bán hàng trả chậm chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn thu được (có xác nhận và cam kết trả nợ của bên nợ) và khoản gốc cho vay, phải thu không bị phân loại là nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc kế toán giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, các khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Ghi nhận tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa trong kỳ.

Chi phí QLDN: ghi nhận tất cả các khoản chi phí phát sinh chung của doanh nghiệp trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp không hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		ĐVT: Đồng	
		31/03/2023	01/01/2023
1. Tiền			
Tiền mặt		427.050.700	369.035.437
Tiền gửi ngân hàng		3.037.063.019	552.178.204
Các khoản tương đương tiền			
Cộng		3.464.113.719	921.213.641
2. Các khoản đầu tư tài chính		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
3. Phải thu của khách hàng		31/03/2023	01/01/2023
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		644.997.155.944	577.444.239.410
- Công ty TNHH Thép Tây Đô		87.075.730.280	65.913.604.648
- Công ty TNHH TM DV XNK Chín Rồng		94.257.742.741	100.395.339.173
- Công ty CP Tập Đoàn Cienco 4		41.026.090.477	57.268.293.964
- Công ty TNHH Tập Đoàn Xây Dựng Delta		48.951.499.272	58.785.594.950
- Các khoản phải thu khách hàng khác		373.686.093.174	295.081.406.675
b. Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		194.967.082.741	179.956.930.708
- Cty TNHH Thép Tây Đô		87.075.730.280	65.913.604.648
- Cty TNHH TM DV XNK Chín Rồng		94.257.742.741	100.395.339.173
- Cty TNHH Nghĩa Phú		13.633.609.720	13.647.986.887
4. Phải thu khác		31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.665.082.240	(2.218.779.705)	6.502.447.419
- Phải thu về cổ phần hóa			(2.218.779.705)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu tạm ứng	2.359.479.827		2.140.353.141
- Ký cược, ký quỹ			100.000.000
- Cho mượn			
- Phải thu khác	7.305.602.413	(2.218.779.705)	4.262.094.278
b. Dài hạn	130.909.092		130.909.092
- Ký cược, ký quỹ	130.909.092		130.909.092
Cộng	9.795.991.332	(2.218.779.705)	6.633.356.511
(2.218.779.705)			(2.218.779.705)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
6. Nợ xấu(xem Phụ lục 01)			
7. Hàng tồn kho		31/03/2023	01/01/2023
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu			
- Công cụ dụng cụ			
- Chi phí SX, KD dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa	34.402.440.102		72.738.377.939
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Nguyên nhân và hướng xử lý hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng hóa đang có xu hướng giảm giá

Cộng 34.402.440.102 - 72.738.377.939 -

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
- Mua sắm		
- XDCB		
* Dự án Văn phòng 69 Quang Trung(GĐ2)	135.288.831	135.288.831
* Dự án kho Hòa Phước	135.288.831	135.288.831
* Dự án kho Miếu bông		
- Sửa chữa		
Cộng	135.288.831	135.288.831

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình(xem Phụ lục 02)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình(xem Phụ lục 02)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư(xem Phụ lục 02)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

31/03/2023 01/01/2023
309.843.519 81.917.602

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

23.099.106 5.824.747

b. Dài hạn

286.744.413 76.092.855

4.810.519.372 4.865.321.988

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

4.810.519.372 4.865.321.988

* Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

* Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ

* Chi phí sửa thuê đất 97C Nguyễn văn Linh -

Đăklăk trả một lần chờ phân bổ

* Các khoản khác

4.294.920.771 4.322.810.236

109.583.006 115.396.573

14. Tài sản khác

31/03/2023 01/01/2023

a. Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

b. Dài hạn

464.966.230 3.488.615.827

455.349.117 3.488.615.827

9.617.113

Cộng 464.966.230 3.488.615.827

15. Vay và nợ thuê tài chính(xem phụ lục 03)

16. Phải trả người bán

31/03/2023

01/01/2023

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34.567.568.163	34.567.568.163	15.203.793.385	15.203.793.385
- Công ty CP Thép VAS Việt Mỹ	4.817.738.278	4.817.738.278	441.629.840	441.629.840
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	7.476.460.276	7.476.460.276		
- CN Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	8.168.068.102	8.168.068.102	3.167.507.227	3.167.507.227
- CN Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại ĐN	1.148.582.594	1.148.582.594	981.531.815	981.531.815
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Định	5.224.983.944	5.224.983.944	1.838.758.435	1.838.758.435
- Công ty CP Đầu tư công nghiệp & TM tổng hợp Hà Nội		-	5.159.160.765	5.159.160.765
- Công ty TNHH Posco Yamato Vina	1.791.388.940	1.791.388.940	2.383.457.780	2.383.457.780
- Phải trả cho đối tượng khác	5.940.346.029	5.940.346.029	1.231.747.523	1.231.747.523
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết				
- Phải trả cho đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	9.321.497.233	9.321.497.233	6.517.065	6.517.065
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	7.476.460.276	7.476.460.276		
- CN Nhơn Trạch - Cty CP Thép Nhà Bè	1.838.519.892	1.838.519.892		
- Cty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065	6.517.065	6.517.065

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2023
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	21.150.424	2.002.976.927	53.771.977	1.970.355.374
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
- Thuế nhập khẩu	-			-
- Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	(6.750.546)	93.143.642	96.010.209	(9.617.113)
- Thuế đất, tiền thuê đất		131.881.425		131.881.425
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
- Thuế TNDN	807.134.663	1.344.105.963	807.134.663	1.344.105.963
Cộng	821.534.541	3.586.107.957	970.916.849	3.436.725.649
b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

31/03/2023

01/01/2023

a. Ngắn hạn	1.836.608.306	1.209.781.200
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí trọng thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng hóa đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1.836.608.306	1.209.781.200
* Chi phí lãi vay phải trả	679.075.159	719.177.771
* Chi phí phải trả khác	1.157.533.147	490.603.429
b. Dài hạn		
Cộng	1.836.608.306	1.209.781.200

19. Phải trả khác

31/03/2023

01/01/2023

a. Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn		
- BHXH		
- BHYT		
- BHT.Nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.233.286.560	2.188.286.560
- Lãi chậm trả		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	114.514.235	122.595.695
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.767.513.854	19.787.534.724
Cộng	10.115.314.649	22.098.416.979

b. Dài hạn

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	597.613.365	743.312.419
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	597.613.365	743.312.419
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng (Chi tiết, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động VCSH(xem Phụ lục 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

		31/03/2023	01/01/2023
- Vốn góp của T.Công ty Thép VN	38,3%	37.714.240.000	37.714.240.000
- Vốn góp của đối tượng khác	61,7%	60.751.380.000	60.751.380.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý I Năm nay	Quý I Năm trước

- Vốn đầu tư của CSH			
+ Vốn góp đầu năm	98.465.620.000		98.465.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm			-
+ Vốn góp giảm trong năm			-
+ Vốn góp cuối năm	98.465.620.000		98.465.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.907.937.200		

d. Cổ phiếu

		31/03/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562		9.846.562
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562		9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562		9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)			-
- Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)			-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562		9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562		9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)			-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000		10.000

đ. Cổ tức

e. Các quỹ của doanh nghiệp

		15.846.724.506	15.846.724.506
- Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817		14.355.705.817
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			-
- Quỹ khác thuộc VCSH	1.491.018.689		1.491.018.689

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
 27. Chênh lệch tỷ giá
 28. Nguồn kinh phí
 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2023	01/01/2023
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. <i>Ngoại tệ các loại</i>	129,60	139,50
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý:	9.793.869.703	9.793.869.703
- Cty VTTH Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	8.860.894.614	8.860.894.614
<i>Lý do xử lý: Các khách nợ không có khả năng thanh toán</i>		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND		
	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	759.983.038.338	788.287.245.116
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.661.710.664	1.813.904.273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	762.644.749.002	790.101.149.389
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Cty TNHH Nghĩa Phú	16.989.153.670	7.481.604.577
- Cty TNHH Thép Tây Đô	70.733.747.188	68.632.334.880
- Cty TNHH TMDV XNK Chín Rồng	48.348.370.720	181.805.926.130
- Cty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	10.349.917.890	-
Cộng	146.421.189.468	257.919.865.587
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ thời gian thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	369.446.020	
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	369.446.020	
3. Giá vốn hàng bán	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	740.471.109.132	765.056.580.937
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	202.865.431	202.865.431
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	740.673.974.563	765.259.446.368
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Lãi tiền gửi	2.519.504	4.840.541
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		16.974
- Lãi cho vay, Lãi vay thu khách hàng, chiết khấu thanh toán	6.004.610.527	4.159.376.329
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.007.130.031	4.164.233.844
5. Chi phí tài chính	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Lãi tiền vay	12.346.817.616	9.633.079.002
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	18.208.531	101.085.798
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.740	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	12.365.039.887	9.734.164.800
6. Thu nhập khác	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		590.909.091
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		909.091
Cộng	-	591.818.182
7. Chi phí khác	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	310.000	-
Cộng	310.000	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.092.313.001	893.487.932
- Chi phí nhân viên	648.000.000	561.000.000
- Khấu hao	203.036.099	174.198.402
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.550.822)	(91.446.016)
- Các khoản chi phí QLDN khác	254.827.724	249.735.546
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.037.453.550	12.924.850.356
- Chi phí nhân viên	2.675.378.184	4.350.073.820
- CP dịch vụ mua ngoài	8.018.582.915	8.300.634.599
- Các khoản chi phí bán hàng khác	343.492.451	274.141.937
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.745.038	118.362.829
- Chi phí nhân công	3.323.378.184	4.911.073.820
- Chi phí khấu hao TSCĐ	484.522.599	457.189.447
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.125.929.596	8.379.651.604
- Chi phí khác	280.056.565	154.926.019
Cộng	12.332.631.982	14.021.203.719

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.344.105.963	1.661.376.333
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.344.105.963	1.661.376.333

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (trình bày Giá trị và lý do)		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	608.877.607.445	852.093.503.435
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	608.877.607.445	852.093.503.435
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	602.083.236.586	758.597.321.163
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	602.083.236.586	758.597.321.163

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác			
2. Những sự kiện kế toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
3. Thông tin về các bên liên quan			
4. Báo cáo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh)	Kinh doanh các SP về thép	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
+ Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	759.613.592.318	2.661.710.664	762.275.302.982
+ Chi phí bộ phận trực tiếp	740.471.109.132	202.865.431	740.673.974.563
+ Chi phí không phân bổ			18.487.676.407
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.142.483.186	2.458.845.233	3.113.652.012

5 Thông tin so sánh: Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

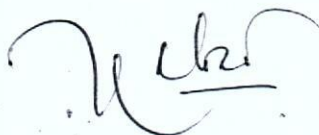
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Đăng Loan

Nguyễn Anh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Phụ lục 01

ĐVT: Đồng

01/01/2023

31/03/2023

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	25.829.608.996	1.231.020.692		25.917.708.996	1.305.569.870	
+ Cty TNHH Phát triển Xanh TV	3.891.422.403		Quá hạn 56 tháng	3.891.422.403		Quá hạn 53 tháng
+ Cty TNHH Thép Việt Pháp	6.648.893.149		Quá hạn 66 tháng	6.648.893.149		Quá hạn 63 tháng
+ Cty TNHH CTKT T5- TĐ Quảng Tây	4.228.411.124		Quá hạn 53 tháng	4.228.411.124		Quá hạn 50 tháng
+ Các khoản khác	11.060.882.320	1.231.020.692	Quá hạn: 6T- > 3 năm	11.148.982.320	1.305.569.870	Quá hạn: 6T- > 3 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	5.684.624.576	1.387.182.447	103.322.727	30.527.404.400
Mua sắm trong kỳ		-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành		-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số cuối năm	23.101.274.650	251.000.000	5.684.624.576	1.387.182.447	103.322.727	30.527.404.400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.942.004.279	142.386.358	3.002.444.599	1.225.066.753	24.108.630	15.336.010.619
Khấu hao trong kỳ	150.255.985	5.522.727	97.341.408	10.132.233	5.166.135	268.418.488
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.092.260.264	147.909.085	3.099.786.007	1.235.198.986	29.274.765	15.604.429.107
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.159.270.371	108.613.642	2.682.179.977	162.115.694	79.214.097	15.191.393.781
Tại ngày cuối năm	12.009.014.386	103.090.915	2.584.838.569	151.983.461	74.047.962	14.922.975.293

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm kỳ thanh lý: đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10.141.688.393

9.566.877.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 02
Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	34.056.069.489	411.634.372	-	34.467.703.861
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34.056.069.489	411.634.372	-	34.467.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	539.261.750	374.284.361	-	913.546.111
Khấu hao trong năm	9.088.681	4.149.999	-	13.238.680
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	548.350.431	378.434.360	-	926.784.791
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	33.516.807.739	37.350.011	-	33.554.157.750
Tại ngày cuối năm	33.507.719.058	33.200.012	-	33.540.919.070

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.507.719.058

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Máy móc thiết bị	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tài sản cố định khác	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá	28.055.603.425					
- Quyền sử dụng đất	3.143.697.348	-	-	-	-	28.055.603.425
- Nhà	24.210.975.537	-	-	-	-	3.143.697.348
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	24.210.975.537
- Cơ sở hạ tầng	700.930.540	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	4.802.247.168		202.865.431			700.930.540
- Quyền sử dụng đất	932.630.218	-	15.718.487	-	-	5.005.112.599
- Nhà	3.449.058.614	-	169.623.680	-	-	948.348.705
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	3.618.682.294
- Cơ sở hạ tầng	420.558.336	-	17.523.264	-	-	-
Giá trị còn lại	23.253.356.257					438.081.600
- Quyền sử dụng đất	2.211.067.130	-	-	-	-	23.050.490.826
- Nhà	20.761.916.923	-	-	-	-	2.195.348.643
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	20.592.293.243
- Cơ sở hạ tầng	280.372.204	-	-	-	-	-
						262.848.940

*Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:"

*Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:"

22.787.641.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	588.386.740.563	588.386.740.563	608.877.607.445	602.083.236.586	581.592.369.704	581.592.369.704
b. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)						
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						

Phụ lục 03
ĐVT: Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 04

ĐVT: Đồng

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	-	21.241.949.804	-	135.854.641.310
Tăng vốn trong năm										0
Lãi trong năm								12.140.726.093		12.140.726.093
Tăng khác										0
Giảm vốn trong năm										0
Lỗ trong năm										0
Giảm khác								(13.500.530.600)		(13.500.530.600)
Số dư tại 01/01/2023	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	-	19.882.145.297	-	134.494.836.803
Tăng vốn trong năm										0
Lãi trong năm								1.769.236.049		1.769.236.049
Tăng khác										0
Giảm vốn trong năm										0
Lỗ trong năm										0
Giảm khác										-
Số dư tại 31/03/2023	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	-	21.651.381.346	-	136.264.072.852